TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
Tỉnh Bến Tre
Bản án số: **189**/2018/DS-ST
Ngày: 04/10/2018
V/v tranh chấp "*Hợp đồng Mua bán tài sản*"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Triết.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Chót
2. Ông Phạm Hiếu Thiện

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ngày 04 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 168/2018/TLST-DS ngày 24/5/2018 về tranh chấp*"Hợp đồng mua bán tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1970/2018/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2018; Thông báo dời lịch xét xử số: 2037/TB-TA ngày 17 tháng 9 năm 2018 và Quyết định thay đổi hội thẩm nhân dân số: 2124/2018/QĐ-CA ngày 02/10/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Phan Thị Mỹ L, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Số 176/1, ấp AB, xã AN, huyện P, tỉnh Bến Tre. Đại diện theo ủy quyền của bà L là: chị Võ Thị Kim C, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Số 200/2, ấp TL, xã BT, huyện P, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

2. Bị đơn: Lê Văn T, sinh năm 1967 (có mặt)
Nguyễn Thị D, sinh năm 1968. Bà D ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng tại Tòa án.
Cùng nơi cư trú: Số 190/1, ấp TH, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Thái B, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Số 176/1, ấp AB, xã AN, huyện P, tỉnh Bến Tre. Ông B ủy quyền cho chị Võ Thị Kim C tham gia tố tụng tại Tòa án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 22/5/2018 trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Phan Thị Mỹ L và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thái B là chị Võ Thị Kim C trình bày:

Do ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị D có quen biết với gia đình bà Phan Thị Mỹ L (Đại lý B L) từ trước nên vào tháng 8 năm 2017 ông T điện thoại và đến gặp bà L để mua thức ăn cho tôm thẻ, khi mua ông T có nói hùn vốn nuôi tôm với ai đó và mua thức ăn bằng hình thức thanh toán liền tiền mặt, sau khi giao hàng thì ông T sẽ đến đại lý thanh toán tiền. Nhưng đã nhiều lần giao hàng xong nhưng ông không thanh toán và

bà L đã điện thoại nhắc nhở nhiều lần cho đến ngày 23/12/2017 hai bên có làm một văn bản gọi là "Bảng chi tiết công nợ chú 7 T AĐ" thì ông T còn nợ số tiền 303.924.000 đồng, đến ngày 24/12/2017 ông T trả cho chị L 30.000.000 đồng và đến ngày 25/12/2017 ông T trả hàng lại cho bà L tính với số tiền là 40.928.750 đồng. Như vậy ông T, bà D còn nợ của bà L số tiền 232.995.250 đồng nhưng tính chẵn 232.995.000 đồng (Hai trăm ba mươi hai triệu, chín trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

Khi ông T đến mua hàng thì có thỏa thuận bằng lời nói đồng ý trả tiền mặt cho bà L khi giao nhận được hàng đầy đủ thì bà L tính chiết khấu cho ông T 6.000đ/kg thức ăn, còn không trả liền tiền mặt thì không tính chiết khấu và ông T cũng đã đồng ý việc này. Sau đó bà L đã nhiều lần nhắc nhở ông T thanh toán để được tính chiết khấu nhưng ông T vẫn không trả nợ cho đến nay.

Tại phiên tòa, chị Võ Thị Kim C là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thái B xác định số tiền ông T và bà D nợ của đại lý B L là tài sản chung của bà L và ông B nên yêu cầu ông T và bà D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L và ông B số tiền còn nợ là 232.995.000 (Hai trăm ba mươi hai triệu, chín trăm chín mươi lăm nghìn) đồng, yêu cầu trả một lần hết nợ.

Chứng cứ chị cung cấp cho Tòa án để chứng minh là 01 Bảng chi tiết công nợ chú 7 T AĐ; 01 Phiếu thu ngày 24/12/2017; 01 Hàng bán trả lại ngày 25/12/2017, đều có chữ ký của ông Lê Văn T. Ngoài ra chị không cung cấp chứng cứ gì thêm.

Theo bản tự khai ngày 25/5/2018, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Văn T, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Ông thừa nhận có ký tên vào Bảng chi tiết công nợ chú 7 TAĐ xác nhận còn nợ của bà Phan Thị Mỹ L số tiền 303.924.000 đồng. Đến ngày 24/12/2017 ông có trả cho chị L số tiền 30.000.000 đồng. Đến ngày 25/12/2017 ông có trả hàng lại cho bà L tính với số tiền là 40.928.750 đồng. Như vậy hiện nay ông và bà Nguyễn Thị D còn nợ của bà L 232.995.000 (Hai trăm ba mươi hai triệu, chín trăm chín mươi lăm nghìn) đồng và đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L và ông B số tiền này nhưng do hiện nay đang gặp khó khăn nên xin thực hiện trả dần đến khi hết nợ và ông yêu cầu bà L và ông B xem xét tính chiết khấu cho ông vì bà L có thỏa thuận nếu ông thanh toán tiền đầy đủ thì chiết khấu 6000đồng hoặc 7000 đồng/kg thức ăn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Phan Thị Mỹ L tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản với bị đơn ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị D theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; theo điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P.

[2] Hợp đồng mua bán tài sản giữa nguyên đơn Phan Thị Mỹ L với bị đơn ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị D được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc; cả hai đều có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên xem là hợp đồng hợp pháp theo quy định tại các Điều 430, 431, 432, 433, 434 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Qua tố tụng tại Tòa án bị đơn ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị D đã thừa nhận còn nợ của bà Phan Thị Mỹ L, ông Nguyễn Thái B số tiền 232.995.000 (Hai trăm ba mươi hai triệu, chín trăm chín mươi lăm nghìn) đồng nhưng chưa có khả năng trả, xin trả dần và yêu cầu được tính chiết khấu nhưng bà L, ông B không đồng ý, bởi vì sau khi thực hiện hợp đồng mua bán ông T không thanh toán đủ tiền mặt như đã thỏa thuận và số nợ đến thời điểm này không trả cho bà L và ông B.

Xét thấy việc ông T, bà D nợ bà L số tiền 232.995.000 (Hai trăm ba mươi hai triệu, chín trăm chín mươi lăm nghìn) đồng nhưng chưa thanh toán cho bà L, ông B đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L, ông B nên căn cứ quy định tại các Điều 430, 431, 432, 433, 434 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L buộc ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị Mỹ L, ông Nguyễn Thái B số tiền 232.995.000 (Hai trăm ba mươi hai triệu, chín trăm chín mươi lăm nghìn) đồng, bà L không yêu tính lãi nên không xem xét.

[4] Còn việc ông T yêu cầu bà L, ông B tính chiết khấu nhưng tại phiên tòa hôm nay chị C đại diện theo ủy quyền cho bà L, ông B không đồng ý với lý do ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền sau khi thực hiện thỏa thuận hợp đồng giữa các bên, hiện nay ông T và bà D còn nợ tiền của bà L, ông B và ông T cũng đã thừa nhận không có chứng cứ để chứng minh cho việc này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn Phan Thị Mỹ L được Tòa án chấp nhận nên ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị D phải có nghĩa vụ liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Số tiền án phí ông T, bà D phải liên đới nộp (232.995.000 đồng x 5%) là: 11.649.750 (Mười một triệu, sáu trăm bốn mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 430, 431, 432, 433, 434 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Mỹ L. Buộc ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị Mỹ L, ông Nguyễn Thái B số tiền là 232.995.000 (Hai trăm ba mươi hai triệu, chín trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới nộp: 11.649.750 (Mười một triệu, sáu trăm bốn mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

Chị Phan Thị Mỹ L được Chi cục thi hành án dân sự huyện P hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.825.000 (Năm triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0016298, ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án, để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký và đóng dấu)

Hồ Thị Triết

Nơi nhận:
- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).